

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

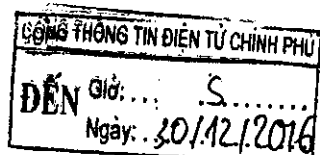
Số: 64 /2016/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) như sau:

1. Giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng và điểm tham quan:

STT	Loại phương tiện	Mức giá	
		Địa bàn huyện Đức Trọng, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc	Các địa bàn còn lại
1	Thu theo lượt (đồng/chiếc/lượt):		

a	Ban ngày:		
	- Xe đạp	1.000	1.000
	- Xe máy	3.000	2.000
	- Ô tô:		
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	12.000	10.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	15.000	12.000
	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	20.000	18.000
b	Ban đêm:		
	- Xe đạp	2.000	2.000
	- Xe máy	4.000	3.000
	- Ô tô:		
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	25.000	20.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	30.000	25.000
	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	40.000	35.000
2	Thu theo tháng (đồng/chiếc/tháng):	Bằng 50 (năm mươi) lần mức giá ban ngày tương ứng với từng loại phương tiện quy định tại điểm a Mục 1 nêu trên.	

b) Tại chợ, bệnh viện, trung tâm y-tế:

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/chiếc/lượt)
-----	------------------	------------------------------

		Ban ngày	Ban đêm
1	Xe đạp	1.000	2.000
2	Xe máy	3.000	4.000

c) Tại các Trường học:

STT	Loại phương tiện	Mức giá
1	Thu theo lượt (đồng/chiếc/lượt):	
	- Xe đạp	1.000
	- Xe máy	2.000
2	Thu theo tháng (đồng/chiếc/tháng):	
	- Xe đạp	15.000
	- Xe máy	30.000

d) Xe tạm giữ do vi phạm trật tự an toàn giao thông:

STT	Loại phương tiện	Mức giá (đồng/chiếc/ngày đêm)
1	Xe đạp	4.000
2	Xe máy	8.000
3	Xe máy ba bánh	15.000
4	Ô tô	
	- Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	30.000
	- Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	45.000
	- Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	60.000

2. Giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng **nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước**:

STT	Loại phương tiện	Mức giá tối đa
1	Thu theo lượt (đồng/lượt/chiếc):	
a	Ban ngày:	
	- Xe đạp	1.000
	- Xe máy	3.000
	- Ô tô:	
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	15.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	20.000
	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	30.000
b	Ban đêm:	
	- Xe đạp	2.000
	- Xe máy	5.000
	- Ô tô:	
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	30.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	40.000
	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	50.000
2	Thu theo tháng (đồng/chiếc/tháng):	Tối đa bằng 50 lần (năm mươi lần) mức giá ban ngày tương ứng với từng loại phương tiện quy định tại điểm a Mục 1 nêu trên.

Căn cứ vào tình hình thực tế, các tổ chức, đơn vị quyết định cụ thể mức giá dịch vụ trông giữ xe do tổ chức, đơn vị mình đầu tư nhưng không được vượt quá mức giá tối đa nêu trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng Ban hành quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Giao thông Vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Cục Trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt